

Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 12. Phẩm Kesi

(12) 2. Kesivaggo

Chú giải về Phẩm Kesi

1-7. Kesisuttādivaṇṇanā

Giải thích về Kesisutta và các kinh điển khác

111-117. Dutiyassa paṭhame assadammeti dammanayogge asse.

Trong lần đầu tiên thứ hai, “assadammeti” là những con ngựa dùng trong việc huấn luyện, có sức mạnh để kéo xe.

Dịch lần 2: Trong lần thứ hai, những con ngựa được huấn luyện để kéo xe.

Dịch lần 3: Trong lần thứ hai, việc cầm cương của con ngựa là một việc làm đúng đắn cho những người có hành vi tu tập.

Sāretīti sikkhāpeti pavatteti.

“Sāretīti” có nghĩa là hướng dẫn, dạy bảo, khuyến khích thực hành.

Sesamettha uttānameva.

Còn lại, các phần này là phần giải thích chi tiết.

Dutiyādīni uttānatthāneva.

Các phần sau chỉ là những giải thích trong các điều kiện tương tự.

Kesisuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Kesisuttā đã hoàn thành.

8-10. Saṃvejanīyasuttādivaṇṇanā

Giải thích về các bài Kinh gây sự thức tỉnh

118-120. Aṭṭhame saddhassāti buddhādīsu pasannacittassa vattasampannassa, yassa pāto vuṭṭhāya cetiyaṅgaṇavattādīni sabbavattāni katāneva paññāyanti.

Trong câu này, “saddhassāti” nói về người có lòng tin vững mạnh đối với các bậc giác ngộ như Phật, với tâm trí sáng suốt và thực hành tất cả các nghi thức sáng suốt, những việc đó được thể hiện rõ ràng qua hành động của họ.

Dassanīyānīti dassanārahāni.

“Dassanīyānīti” có nghĩa là những việc mà có thể được nhìn thấy, có thể nhận ra.

Saṃvego nāma sahottappaṃ ñāṇaṃ.

“Saṃvego” là sự thúc đẩy, là động lực, sự hồi thúc trong trí thức.

**Abhijātiṭṭhānādīnipi tassa uppattihetūni bhavantīti sikkhāpento āha
“saṃvegajanakānī”ti.**

Những trạng thái như thế đến từ các nguyên nhân, và đối với người học, các trạng thái này là những nguyên nhân dẫn đến sự thức tỉnh, vì vậy Thầy đã dạy “saṃvegajanakānī”.

Ṭhānānīti kārāṇāni, padesaṭṭhānāni vā.

Những nơi này có thể là nguyên nhân hoặc là các phương pháp cụ thể để đạt được điều gì đó.

Navamadasamāni suviññeyyāni.

Các điểm tiếp theo là các vấn đề dễ hiểu và dễ tiếp thu.

Samvejanīyasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Samvejanīyasuttā đã hoàn thành.

Kesivaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Kesivagga đã hoàn thành.